



Bài 1 Hello! · Xin chào!

★ Chào hỏi và nói tên của mình.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

boy friend girl goodbye hello man name
teacher woman

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Hello! What's your name?

B Hi! My name is Lucy.

A Nice to meet you, Lucy.

B Nice to meet you too!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's your name?

2 Goodbye!

B Mẫu câu

My name is _____. / I'm _____.

Khi giới thiệu tên, bé nói "My name is ...", hoặc ngắn hơn "I'm ..." (I'm = I am). Muốn hỏi tên bạn thì nói "What's your name?".

- Hello! My name is Sam.
- Hi! I'm Anna.
- What's your name? My name is Ben.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Hello! My _____ is Sam.

name girl red

2 _____ Anna. Nice to meet you.

I'm Is My

3 What's _____ name?

your you yes

4 is name My Sam



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **hello, goodbye, boy, girl, man**

Bài 2 Numbers 1 to 9 · Số từ 1 đến 9

★ Đếm đến 9 và nói mình mấy tuổi.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.

 1	 2	 3
 4	 5	 6
 7	 8	 9

Từ cho sẵn

eight five four nine one seven six
three two

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** How old are you?
B I'm seven. How old are you?
A I'm six.
B Let's count to nine!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How old are you?

2 Count from one to five.

3 How many stars?

B Mẫu câu

How old are you? — I'm ____.

Hỏi tuổi: "How old are you?" (Bạn mấy tuổi?). Trả lời: "I'm seven." hoặc "I'm seven years old."

- How old are you? I'm six.
- I'm eight years old.
- She's five.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 How _____ are you?

old big many

2 I'm _____ years old. (7)

seven eight six

3 He _____ nine.

are am is

4 How are you old



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. one, two, three, four, five

Bài 3 Colours · Màu sắc

★ Gọi tên màu và nói đồ vật màu gì.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



Từ cho sẵn

black blue brown green orange pink
purple red yellow

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What colour is your kite?

B It's yellow.

A I like yellow!

B Me too. It's my favourite colour.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What colour is it?

2 What's your favourite colour?

B Mẫu câu

What colour is it? — It's ____.

Hỏi màu: "What colour is it?" (Nó màu gì?). Trả lời: "It's blue."

Màu đứng TRƯỚC đồ vật: a red ball (quả bóng đỏ).

- What colour is the ball? It's red.
- My bag is green.
- I've got a purple kite.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 What _____ is it? It's pink.

old name colour

2 The banana is _____.

purple yellow blue

3 I've got a _____ ball.

boy red one

4 red a It's ball



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **red, blue, green, yellow, orange**

Bài 4 My school bag · Cặp sách của em

★ Gọi tên đồ dùng học tập và nói "This is a ...".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bag book chair crayon desk eraser pen
pencil ruler

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A What's this?
B It's my ruler.
A Is this your pen?
B Yes, it is. Thank you!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's this?

2 What's this?

3 Is this a book?

B Mẫu câu

What's this? — It's a ____.

Chỉ vào đồ vật gần mình và hỏi "What's this?" (Đây là gì?). Trả lời "It's a ruler." Câu hỏi có/không: "Is this a pen?" – "Yes, it is." / "No, it isn't."

- What's this? It's a ruler.
- This is my book.
- Is this a pen? No, it isn't. It's a pencil.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 What's _____? It's a pencil.

this he are

2 _____ a crayon.

It's Is It

3 Is this a desk? Yes, it _____.

is are am

4 is This my book



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **bag, book, pen, pencil, ruler**

Bài 5 Yummy fruit · Trái cây ngon

★ Gọi tên trái cây và dùng "a", "an".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

apple banana grape lemon mango orange
pear pineapple watermelon

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A I'm hungry!

B Here's an apple.

A Thank you! Can I have a banana too?

B Yes, here you are.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's this?

2 What's this?

3 Do you like bananas?

B Mẫu câu

a / an

Dùng "an" trước từ bắt đầu bằng âm nguyên âm (a, e, i, o, u):
an apple, an orange. Các từ còn lại dùng "a": a banana, a pear.

- It's an apple.
- It's a banana.
- I've got an orange and a pear.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 It's _____ apple.

a

two

an

2 It's _____ mango.

an

three

a

3 I've got _____ orange.

an

five

a

4 got orange a and pear an I've



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **apple, banana, orange, grape, lemon**

Bài 6 My body · Cơ thể của em

★ Gọi tên bộ phận cơ thể và nói "I've got ...".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

arm ear eye foot hand head leg
mouth nose

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Touch your nose!

B Here's my nose!

A How many legs have you got?

B I've got two legs.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How many eyes have you got?

2 What's this?

3 What's this?

B Mẫu câu

I've got two ____.

"I've got" (= I have got) nghĩa là "tôi có". Nhiều cái thì thêm -s: one eye – two eyes. Đặc biệt: one foot – two feet.

- I've got two eyes.
- I've got one nose and one mouth.
- I've got two feet.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I've got two ____.

hands

head

hand

2 I've got one ____.

legs

eyes

mouth

3 One foot, two ____.

foots

foot

feet

4 got two eyes I've



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **head, eye, ear, nose, mouth**

Bài 7 My toys · Đồ chơi của em

★ Nói về đồ chơi mình thích và không thích.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

ball balloon car doll kite plane robot
teddy bear train

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Do you like robots?
B Yes, I do! I've got a big robot.
A I like teddy bears.
B Me too!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Do you like robots?

2 What's your favourite toy?

3 What's this?

B Mẫu câu

I like _____. / Do you like _____?

Nói thích: "I like kites." Không thích: "I don't like dolls." Hỏi bạn: "Do you like robots?" – "Yes, I do." / "No, I don't."

- I like kites.
- Do you like robots? Yes, I do.
- I don't like dolls.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Do you like balls? Yes, I _____.

do like am

2 I _____ like trains.

don't isn't no

3 _____ you like cars?

Do Are Is

4 robots Do like you



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. ball, doll, kite, robot, teddy bear

Bài 8 My family · Gia đình em

★ Giới thiệu người trong gia đình.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

baby brother dad family grandma grandpa
mum photo sister

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Look at my photo!
B Who's this?
A This is my grandma.
B She's very nice!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Who's this?

2 Have you got a brother or a sister?

3 Who's this?

B Mẫu câu

Who's this? — This is my ____.

Hỏi "Who's this?" (Đây là ai?). Trả lời "This is my mum." Con trai dùng "He", con gái dùng "She": He's my brother. She's my sister.

- Who's this? This is my dad.
- This is my sister. She's five.
- He's my grandpa.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 _____ this? This is my mum.

How's

Who's

What's

2 This is _____ brother.

I

my

me

3 This is my sister. _____ is six.

She

It

He

4 my is This dad



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **mum, dad, brother, sister, grandma**

Bài 9 Pets and animals · Thú cưng và con vật

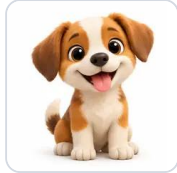
★ Gọi tên con vật và nói chúng có gì.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bird cat dog duck fish frog horse
mouse spider

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Have you got a pet?
B Yes, I've got a cat.
A What colour is it?
B It's orange and white.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1** Have you got a pet?

- 2** What's this?

- 3** How many legs has a spider got?

B Mẫu câu

It's got ____.

Nói con vật có gì: "It's got a long tail." (It's got = It has got).
 Với tên con vật số ít dùng "has got": A spider has got eight legs.
 Số nhiều dùng "have got": Ducks have got two legs.

- My dog has got a long tail.
- A spider has got eight legs.
- Ducks have got two legs.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1** A bird _____ got two legs.

has have is

- 2** Frogs _____ got four legs.

have has is

- 3** It's _____ big eyes.

get got gets

- 4** has a My dog tail long got



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **cat, dog, fish, bird, mouse**

Bài 10 My clothes · Quần áo của em

★ Nói ai đó đang mặc gì.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

T-shirt dress hat jacket shoes shorts
skirt socks trousers

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What are you wearing?

B I'm wearing a green jacket.

A I like your hat!

B Thank you!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What are you wearing today?

2 What's this?

3 What are these?

B Mẫu câu

I'm wearing _____. / She's wearing _____.

Nói đang mặc gì: "I'm wearing a blue T-shirt." Với người khác: "He's wearing ...", "She's wearing ...". Nhớ thêm -ing vào wear.

- I'm wearing a blue T-shirt.
- She's wearing a pink dress.
- He's wearing black shoes.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 She's _____ a red skirt.

wearing

wears

wear

2 I'm wearing _____ jacket.

a

two

an

3 He's wearing two _____.

socks

dress

hat

4 blue a wearing I'm T-shirt



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. hat, T-shirt, skirt, dress, trousers

Bài 11 Big and small · To và nhỏ

★ Tà đồ vật bằng tính từ đơn giản.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

big clean dirty happy long new old
sad small

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Look at that elephant!

B It's very big!

A And look at the mouse.

B It's small and funny!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Is an elephant big or small?

2 How do you feel today?

3 Is this clean or dirty?

B Mẫu câu

It's big. / a big ____

Tính từ đứng SAU "is/are": The elephant is big. Hoặc đứng TRƯỚC danh từ: a big elephant. Tính từ không thêm -s: two big dogs.

- The elephant is big.
- It's a small mouse.
- My shoes are dirty.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 The elephant is big. The mouse is _____.

ten big small

2 It's _____ old car.

two a an

3 My hands are _____. Wash them, please!

clean happy dirty

4 is big The elephant



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **big, small, long, happy, sad**

Bài ôn Hello Island party · Tiệc ôn Đảo Xin Chào

★ Ôn cả đảo: hỏi và trả lời câu hỏi.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



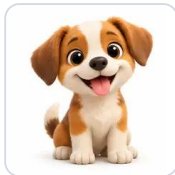
6



7



8



9

Từ cho sẵn

apple dog friend hand kite pencil seven
sister yellow

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** Welcome to the party!
B Thank you! Who's this?
A This is my friend, Ben.
B Hello, Ben! How old are you?

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How old are you?

2 What's this?

3 Who's this?

B Mẫu câu

What / Who / How old / How many

Ôn câu hỏi: What (cái gì), Who (ai), How old (mấy tuổi), How many (bao nhiêu), What colour (màu gì).

- *What's this? It's a kite.*
- *Who's this? It's my sister.*
- *How many apples? Three apples.*

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 _____ old are you?

How

Who

What

2 _____ is this? It's my friend.

What

Who

How

3 _____ colour is it? It's green.

Who

How

What

4

a

kite

It's



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **friend, seven, yellow, pencil, apple**

Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào playkarotto.com

Bài 1 · Hello!

A 1. hello (xin chào); 2. goodbye (tạm biệt); 3. boy (cậu bé); 4. girl (cô bé); 5. man (người đàn ông); 6. woman (người phụ nữ); 7. teacher (cô giáo, thầy giáo); 8. friend (bạn bè); 9. name (tên)

C 1. name; 2. I'm; 3. your; 4. My name is Sam

D Câu trả lời mẫu: 1. My name is Lucy. 2. Goodbye! See you! In the picture, I can see ...

Bài 2 · Numbers 1 to 9

A 1. one (một); 2. two (hai); 3. three (ba); 4. four (bốn); 5. five (năm); 6. six (sáu); 7. seven (bảy); 8. eight (tám); 9. nine (chín)

C 1. old; 2. seven; 3. is; 4. How old are you

D Câu trả lời mẫu: 1. I'm seven. 2. One, two, three, four, five. 3. Three. In the picture, I can see ...

Bài 3 · Colours

A 1. red (màu đỏ); 2. blue (màu xanh dương); 3. green (màu xanh lá); 4. yellow (màu vàng); 5. orange (màu cam); 6. pink (màu hồng); 7. purple (màu tím); 8. black (màu đen); 9. brown (màu nâu)

C 1. colour; 2. yellow; 3. red; 4. It's a red ball

D Câu trả lời mẫu: 1. It's yellow. 2. My favourite colour is green. In the picture, I can see ...

Bài 4 · My school bag

A 1. bag (cặp sách); 2. book (quyển sách); 3. pen (bút mực); 4. pencil (bút chì); 5. ruler (thước kẻ); 6. eraser (cục tẩy); 7. crayon (bút sáp); 8. desk (bàn học); 9. chair (cái ghế)

C 1. this; 2. It's; 3. is; 4. This is my book

D Câu trả lời mẫu: 1. It's a pencil. 2. It's a ruler. 3. No, it isn't. It's a bag. In the picture, I can see ...

Bài 5 · Yummy fruit

A 1. apple (quả táo); 2. banana (quả chuối); 3. orange (quả cam); 4. grape (quả nho); 5. lemon (quả chanh vàng); 6. mango (quả xoài); 7. pear (quả lê); 8. pineapple (quả dứa); 9. watermelon (dứa hấu)

C 1. an; 2. a; 3. an; 4. I've got an orange and a pear

D Câu trả lời mẫu: 1. It's an orange. 2. It's a pineapple. 3. Yes, I do. In the picture, I can see ...

Bài 6 · My body

A 1. head (cái đầu); 2. eye (mắt); 3. ear (tai); 4. nose (mũi); 5. mouth (miệng); 6. arm (cánh tay); 7. hand (bàn tay); 8. leg (chân); 9. foot (bàn chân)

C 1. hands; 2. mouth; 3. feet; 4. I've got two eyes

D Câu trả lời mẫu: 1. I've got two eyes. 2. It's a hand. 3. It's an ear. In the picture, I can see ...

Bài 7 · My toys

A 1. ball (quả bóng); 2. doll (búp bê); 3. kite (con diều); 4. robot (người máy); 5. teddy bear (gấu bông); 6. balloon (bóng bay); 7. car (ô tô); 8. train (tàu hỏa); 9. plane (máy bay)

C 1. do; 2. don't; 3. Do; 4. Do you like robots

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I do. 2. My favourite toy is my teddy bear. 3. It's a kite. In the picture, I can see ...

Bài 8 · My family

A 1. mum (mẹ); 2. dad (bố); 3. brother (anh/em trai); 4. sister (chị/em gái); 5. grandma (bà); 6. grandpa (ông); 7. baby (em bé); 8. family (gia đình); 9. photo (bức ảnh)

C 1. Who's; 2. my; 3. She; 4. This is my dad

D Câu trả lời mẫu: 1. This is my grandma. 2. Yes, I've got a sister. 3. This is my dad. In the picture, I can see ...

Bài 9 · Pets and animals

A 1. cat (con mèo); 2. dog (con chó); 3. fish (con cá); 4. bird (con chim); 5. mouse (con chuột); 6. frog (con ếch); 7. duck (con vịt); 8. horse (con ngựa); 9. spider (con nhện)

C 1. has; 2. have; 3. got; 4. My dog has got a long tail

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I've got a dog. 2. It's a frog. 3. It's got eight legs. In the picture, I can see ...

Bài 10 · My clothes

A 1. hat (cái mũ); 2. T-shirt (áo phông); 3. skirt (chân váy); 4. dress (váy liền); 5. trousers (quần dài); 6. jacket (áo khoác); 7. shoes (đôi giày); 8. socks (đôi tất); 9. shorts (quần soóc)

C 1. wearing; 2. a; 3. socks; 4. I'm wearing a blue T-shirt

D Câu trả lời mẫu: 1. I'm wearing a T-shirt and shorts. 2. It's a dress. 3. They're shoes. In the picture, I can see ...

Bài 11 · Big and small

A 1. big (to); 2. small (nhỏ); 3. long (dài); 4. happy (vui); 5. sad (buồn); 6. old (cũ, già); 7. new (mới); 8. clean (sạch); 9. dirty (bẩn)

C 1. small; 2. an; 3. dirty; 4. The elephant is big

D Câu trả lời mẫu: 1. It's big. 2. I'm happy. 3. It's dirty. In the picture, I can see ...

Bài ôn · Hello Island party

A 1. friend (bạn bè); 2. seven (bảy); 3. yellow (màu vàng); 4. pencil (bút chì); 5. apple (quả táo); 6. hand (bàn tay); 7. kite (con diều); 8. sister (chị/em gái); 9. dog (con chó)

C 1. How; 2. Who; 3. What; 4. It's a kite

D Câu trả lời mẫu: 1. I'm seven. 2. It's a kite. 3. This is my sister. In the picture, I can see ...